

Số: 53 /2019/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024
trên địa bàn huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất;
xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Thực hiện Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông qua Bảng
giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn
tỉnh Gia Lai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
4291/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn
huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết
định này).

b) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo
Quyết định này).

c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất các khu quy hoạch (Bảng số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang và thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024. / *ogw*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH. *Voa*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Tiến Công
Đỗ Tiến Công





PHỤ LỤC

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A/ Bảng giá các loại đất

Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	Trần Hưng Đạo (QL 19)	Cầu Châu Khê	Hết RG Công phụ TTTM	2.200.000	880.000	770.000	660.000	550.000	440.000	330.000
		Hết RG Công phụ TTTM	Tôn Đức Thắng	3.300.000	1.600.000	1.400.000	1.200.000	1.000.000	790.000	590.000
		Tôn Đức Thắng	Tuệ Tĩnh	2.700.000	1.100.000	950.000	810.000	680.000	540.000	410.000
		Tuệ Tĩnh	Đường vào làng Đê Hrel	2.200.000	880.000	770.000	660.000	550.000	440.000	330.000
		Đường vào làng Đê Hrel	Cầu Linh Nham	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000
2	Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Trường Chinh	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000
		Trường Chinh	Nguyễn Văn Linh	2.200.000	880.000	770.000	660.000	550.000	440.000	330.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
3	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Ngã 4 vào trường Chu Văn An	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000
		Ngã 4 vào trường Chu Văn An	Hết đường	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000
4	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Trường Chinh	460.000	200.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000
		Trường Chinh	Lý Thái Tổ	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000
		Lý Thái Tổ	Hết đường	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000
5	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Ngã 4 trường Chu Văn An	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000
		Ngã 4 trường Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000
6	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	3.300.000	1.600.000	1.400.000	1.200.000	1.000.000	790.000	590.000
		Quang Trung	Lê Hồng Phong	2.400.000	960.000	840.000	720.000	600.000	480.000	360.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000
		Nguyễn Văn Linh	Cầu 1	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000
7	02 đường vào làng Đê Hrel	Trần Hưng Đạo	Hết đường	330.000	150.000	140.000	100.000	90.000	85.000	80.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Mang Yang



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
8	Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000
		Trần Phú	Hết ranh giới trung tâm Y tế huyện	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000
		Hết ranh giới trung tâm Y tế huyện	Hết đường	460.000	200.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000
9	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	510.000	240.000	175.000	130.000	115.000	105.000	95.000
10	Lê Duẩn	Trần Phú	Lê Hồng Phong	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000
11	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000
12	Đường Vũ	Toàn bộ tuyến đường		460.000	200.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
13	Tôn Thất Tùng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000
		Trần Phú	Hết đường	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000
14	Quang Trung	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000
15	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000
		Nguyễn Văn Linh	Đường Vành đai phía Bắc	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000
		Đường Vành đai phía Bắc	Hết đường	360.000	170.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000
16	Phạm Văn Đồng	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	1.800.000	720.000	630.000	530.000	450.000	360.000	270.000
17	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Khu QH nhà văn hóa	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
18	Đường song song ở phía bắc liền kề đường Nguyễn Văn Linh	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000
		Đường phía Tây Trường Chu Văn An	Hết đường	460.000	200.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000
19	Đường song song ở phía Nam liền kề đường vành đai	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	510.000	240.000	175.000	130.000	115.000	105.000	95.000
		Đường phía Tây Trường Chu Văn An	Hết đường	360.000	170.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000
20	Đường vành đai phía bắc thị trấn	Lê Hồng Phong	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	510.000	240.000	175.000	130.000	115.000	105.000	95.000
		Đường phía Tây Trường Chu Văn An	Hết đường	360.000	170.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
21	Đường song song phía Bắc liền kề với đường Vành đai	Toàn bộ tuyến đường		330.000	150.000	140.000	100.000	90.000	85.000	80.000
22	Các đường nhánh của Trần Hưng Đạo đã nhựa hóa, bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Linh	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000
		Trần Hưng Đạo	Đường vào cổng chính Trung tâm thương mại	1.780.000	710.000	620.000	520.000	440.000	350.000	260.000
		Đường vào cổng chính Trung tâm thương mại	Hết đường nhựa	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000
		Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới bến xe huyện	1.780.000	710.000	620.000	520.000	440.000	350.000	260.000
		từ hết ranh giới bến xe huyện	Hết ranh giới khu dân cư C10	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000
		Hết ranh giới khu dân cư C10	Hết đường đi vào làng Đăk Trôk	460.000	200.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Mang Yang



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
23	Các đường nhánh của Trần Hưng Đạo chưa bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	510.000	240.000	175.000	130.000	115.000	105.000	95.000
		Lê Quý Đôn	Hết đường	360.000	170.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000
		Cầu Châu Khê	Cầu Linh Nham	330.000	150.000	140.000	100.000	90.000	85.000	80.000
24	Đường xuống hồ nước đối diện UBND huyện	Trần Hưng Đạo	Hết đường	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000
25	Đường song song và liền kề phía Tây đường Lê Hồng phong	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	360.000	170.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000
		Lê Duẩn	Lý Thái Tổ	330.000	150.000	140.000	100.000	90.000	85.000	80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
26	Đường vào khu dân cư phía Nam	Trần Hưng Đạo	Đường D2 - Nhánh N2	950.000	570.000	500.000	430.000	360.000	280.000	220.000
		Đường D2 - Nhánh N2	Đường D2 - Nhánh N1	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000
		Đường D2 - Nhánh N1	Đường Bê tông hiện trạng	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000
		Đường Bê tông hiện trạng	Trần Hưng Đạo	950.000	570.000	500.000	430.000	360.000	280.000	220.000
27	Đường D2 nhánh N3	Toàn bộ tuyến đường		1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000
28	Đường D2 nhánh N1	Trần Hưng Đạo	Đường Bê tông hiện trạng	1.100.000	620.000	550.000	480.000	410.000	330.000	240.000
		Đường Bê tông hiện trạng	Đường vào khu dân cư phía Nam	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000
29	Đường D2 nhánh N4	Toàn bộ tuyến đường		640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000
30	Đường D2 nhánh N2	Đường vào khu dân cư Phía nam	Cổng hợp đầu lòng hồ nội thị	860.000	340.000	300.000	260.000	220.000	170.000	130.000
		Cổng hợp đầu lòng hồ nội thị	Hết đường	640.000	310.000	200.000	160.000	130.000	120.000	110.000

Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã H'ra				
	- Khu vực 1	370.000	260.000	210.000	88.000
	- Khu vực 2	260.000	190.000	140.000	55.000
	- Khu vực 3	156.000	96.000	58.000	39.000
2	Xã Đak Ta Ley				
	- Khu vực 1	840.000	370.000	210.000	110.000
	- Khu vực 2	396.000	240.000	140.000	66.000
	- Khu vực 3	198.000	144.000	69.000	50.000
3	Xã Đăk Yă				
	- Khu vực 1	840.000	550.000	230.000	110.000
	- Khu vực 2	330.000	240.000	120.000	90.000
	- Khu vực 3	200.000	120.000	90.000	70.000
4	Xã Đak Djrăng				
	- Khu vực 1	1.380.000	850.000	230.000	110.000
	- Khu vực 2	400.000	300.000	173.000	88.000
	- Khu vực 3	198.000	120.000	92.000	66.000
5	Xã Kon Thụp				
	- Khu vực 1	790.000	480.000	230.000	90.000
	- Khu vực 2	330.000	180.000	90.000	60.000
	- Khu vực 3	130.000	100.000	70.000	50.000
6	Xã Ayun				
	- Khu vực 1	590.000	360.000	230.000	110.000
	- Khu vực 2	260.000	180.000	115.000	66.000
	- Khu vực 3	160.000	96.000	69.000	55.000
7	Xã Đăk Jơ Ta				
	- Khu vực 1	200.000	140.000	110.000	80.000
	- Khu vực 2	130.000	90.000	70.000	50.000
	- Khu vực 3	90.000	70.000	60.000	40.000
8	Xã Kon Chiêng				
	- Khu vực 1	200.000	140.000	110.000	60.000
	- Khu vực 2	130.000	90.000	70.000	50.000
	- Khu vực 3	80.000	60.000	50.000	40.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Xã Đê Ar				
	- Khu vực 1	200.000	140.000	110.000	60.000
	- Khu vực 2	130.000	90.000	70.000	50.000
	- Khu vực 3	80.000	60.000	45.000	40.000
10	Xã Đăk Trôi				
	- Khu vực 1	200.000	140.000	110.000	63.000
	- Khu vực 2	130.000	90.000	70.000	50.000
	- Khu vực 3	80.000	60.000	45.000	40.000
11	Xã Lơ Pang				
	- Khu vực 1	350.000	180.000	120.000	90.000
	- Khu vực 2	200.000	120.000	90.000	60.000
	- Khu vực 3	110.000	80.000	60.000	40.000

Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	19.000	17.000	16.000	
2	Xã H'ra	11.000	8.400	7.000	6.000
3	Đak Ta Ley	11.000	8.000	6.000	
4	Xã Đăk Yă	11.000	8.000	6.000	
5	Xã Đăk Djrăng	17.000	15.000	14.000	13.000
6	Xã Kon Thụp	11.000	8.000	7.000	6.000
7	Xã Ayun	12.000	9.000	6.000	
8	Xã Đak Jơ Ta	10.000	7.000	5.000	
9	Xã Kon Chiêng	10.000	7.000	6.000	
10	Xã Đê Ar	10.000	7.000	6.500	6.000
11	Xã Đăk Trôi	10.000	7.000	6.000	5.000
12	Xã Lơ Pang	12.000	9.000	7.000	6.000

Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lênĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	25.000	23.000	21.000	
2	Xã H'ra	14.000	12.000	10.000	9.000
3	Đak Ta Ley	15.000	12.000	10.000	8.000
4	Xã Đăk Yă	21.000	16.000	14.000	
5	Xã Đăk Djrăng	16.000	13.000	12.000	10.000
6	Xã Kon Thụp	15.000	13.000	10.000	9.000
7	Xã Ayun	15.000	12.000	11.000	9.000
8	Xã Đak Jơ Ta	14.000	12.000	9.000	
9	Xã Kon Chiêng	12.000	10.000	9.000	
10	Xã Đê Ar	13.000	11.000	9.000	8.000
11	Xã Đăk Trôi	13.000	11.000	9.000	8.000
12	Xã Lơ Pang	16.000	14.000	11.000	9.000

Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khácĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	20.000	18.000	17.000	
2	Xã H'ra	12.500	8.000	7.000	6.000
3	Đak Ta Ley	11.000	8.000	7.000	
4	Xã Đăk Yă	14.000	11.000	10.000	
5	Xã Đăk Djrăng	12.000	11.000	10.000	9.000
6	Xã Kon Thụp	11.000	9.000	8.000	6.000
7	Xã Ayun	11.900	8.000	7.000	
8	Xã Đak Jơ Ta	10.000	8.000	6.000	
9	Xã Kon Chiêng	10.000	7.000	6.000	
10	Xã Đê Ar	10.000	8.000	7.000	6.000
11	Xã Đăk Trôi	10.000	7.000	6.000	5.000
12	Xã Lơ Pang	11.000	8.000	7.500	7.000

Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuấtĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	18.000	17.000	16.000	
2	Xã H'ra	8.000	7.000	6.000	5.500
3	Đak Ta Ley	8.000	7.000	6.000	5.500
4	Xã Đăk Yă	9.000	8.000	7.000	
5	Xã Đăk Djrăng	9.000	8.000	7.000	6.500
6	Xã Kon Thụp	8.000	7.000	6.000	5.500
7	Xã Ayun	8.000	7.000	6.500	6.000
8	Xã Đak Jơ Ta	7.000	6.000	4.000	
9	Xã Kon Chiêng	7.000	6.000	5.000	
10	Xã Đê Ar	8.000	7.000	6.000	5.000
11	Xã Đăk Trôi	8.000	6.000	5.500	5.000
12	Xã Lơ Pang	8.000	7.000	6.000	5.500

Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dong	11.000	10.000	8.000	
2	Xã H'ra	10.000	8.000	7.000	5.000
3	Đak Ta Ley	9.000	7.000	6.000	5.000
4	Xã Đăk Yă	11.000	9.000	8.000	
5	Xã Đăk Djrăng	10.000	8.000	7.000	6.000
6	Xã Kon Thụp	9.000	7.000	6.000	5.000
7	Xã Ayun	9.000	7.000	6.000	5.000
8	Xã Đak Jơ Ta	8.000	7.000	4.000	
9	Xã Kon Chiêng	8.000	7.000	6.000	
10	Xã Đê Ar	9.000	8.000	6.000	4.000
11	Xã Đăk Trôi	9.000	7.000	5.000	4.000
12	Xã Lơ Pang	8.000	7.000	6.000	5.000



Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1. Khu quy hoạch Trung tâm thương mại huyện

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu (số lô)	Giá đất
1	Khu A1 (các lô 13, 26)	1.780.000
2	Khu A2 (từ lô 137 đến lô 138), A3, A4, A9	1.780.000
3	Khu A5, A6, A7, A8, A10,	1.620.000
4	Phần còn lại khu A1, A9	1.550.000
5	Khu C1 (từ lô 33 đến lô 37)	920.000
6	Khu C2 (từ lô 38 đến 73)	920.000
7	Phần còn lại Khu C2, C1	570.000
8	Phần còn lại của các Khu A, B, C	530.000

2. Các khu quy hoạch trên địa bàn xã Đak Djrăng

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Giá đất
I	Khu quy hoạch trung tâm xã	
1	Khu A21, A22, A23	
1.1	Khu A22	
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp Tỉnh lộ 666	1.380.000
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ1 (đường vào Cụm Công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp)	850.000
	Các lô khu A22 có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ3	650.000
	Các lô còn lại khu A22	400.000
1.2	Khu A23	
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ1 (đường vào Cụm Công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp)	850.000
	Các lô còn lại khu A23	650.000
1.3	Khu A21	600.000
2	Khu A3, A4, A5, A6, A7, A20	
2.1	Khu A3	
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp Tỉnh lộ 666	1.380.000
	Các lô còn lại tiếp giáp với đường quy hoạch Đ5	1.000.000
2.2	Khu A4	
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ5	1.000.000
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ xã	1.200.000
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ4	1.000.000
2.3	Khu A5	
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường vào chợ	1.200.000
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ3	
	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ4, Đ5	1.000.000
2.4	Khu A6, A7	1.000.000
2.5	Khu A20	
	Các lô có mặt tiếp giáp đường vào chợ và quy hoạch đường Đ3	1.200.000
	Các lô còn lại	1.000.000
II	Khu QH đất thương mại, dịch vụ	
10	Gồm các khu A8, A9, A10, A11, A12	750.000
III	Khu đấu giá tiểu khu 501	
	Các lô có mặt tiếp giáp vào trục đường chính vào làng Đê Ron	400.000
	Các lô còn lại	300.000
IV	Khu đấu giá 2,52 ha	300.000



B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10)

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng vị trí quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại thì được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng quy định tại Bảng số 09.

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn Kon Dơng được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

C/ Cách áp dụng khu vực, vị trí trong Bảng giá đất

I/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02

1. Xã H'ra

a) **Khu vực 1:** Thôn Phú Yên, thôn Phú Danh.

- Vị trí 1: Quốc lộ 19 đoạn từ ngã 3 đường đi làng Kret Krot đến hết Trạm 219.

- Vị trí 2:

+ Quốc lộ 19 đoạn từ ngã 3 đường đi làng Kret Krot đến giáp với địa phận xã Đak Ta Ley.

+ Quốc lộ 19 đoạn từ hết Trạm 219 đến giáp ranh giới huyện Đak Pơ.

- Vị trí 3:

+ Các đường nhánh bắt đầu từ Quốc lộ 19;

+ Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đến làng Bok Ayol;

+ Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đến đầu làng Kon Chrah;

+ Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đến đầu làng Kret Krot;

+ Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đến đầu làng Kon Hoa.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của 2 thôn Phú Yên và Phú Danh.

b) **Khu vực 2:** Các àng Kon Chrah, Kret Krot, Kon Hoa, Kơ Tu Dong, Bok Ayol.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

c) **Khu vực 3:** Các làng KDung, Đê Kôn, Bok Ayol.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m) (trừ làng Đê Kôn).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính (trừ làng Đê Kôn).

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính (trừ làng Đê Kôn).

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại và toàn bộ làng Đê Kôn.

2. Xã Đak Ta ley

a) **Khu vực 1:** Các thôn Nhơn Thọ, Nhơn Tân.



- Vị trí 1: Quốc lộ 19 đoạn từ hết ranh giới trường Tiểu học đến hết khu dân cư của cán bộ Trại giam Gia Trung.

- Vị trí 2:

+ Quốc lộ 19 đoạn từ hết trường tiểu học đến giáp ranh địa phận xã H'ra;

+ Toàn bộ khu quy hoạch dân cư A7, A8;

+ Đoạn từ Quốc lộ 19 đến đầu công nhà máy chế biến tinh bột sắn.

- Vị trí 3:

+ Quốc lộ 19 đoạn từ hết khu dân cư của cán bộ trại Gia Trung đến giáp ranh xã Đăk Yă;

+ Đường vào Trại giam Gia Trung.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của 2 thôn Nhơn Thọ và Nhơn Tân.

b) Khu vực 2: Các làng Đăk DWe, Chợ Rong 2.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

c) Khu vực 3: Làng Chợ Rong 1.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

3. Xã Ayun

a) Khu vực 1: Thôn 1, thôn 2, thôn Đoàn Kết, thôn Nhơn Bông.

- Vị trí 1: Quốc lộ 19 đoạn từ ngã 3 Plei Bông đến hết khu dân cư.

- Vị trí 2:

+ Từ ngã 3 Plei Bông đến hết trại thực nghiệm của trường Trung cấp lâm nghiệp Tây Nguyên;

+ Đoạn từ đầu cầu 19 đến cuối ranh giới Trạm y tế;

+ Đoạn từ đầu thôn Nhơn Bông đến cổng phân trại K4.

- Vị trí 3:

+ Các tuyến đường song song với đường 573;

+ Đoạn từ hết ranh giới trường Trung cấp lâm nghiệp Tây Nguyên đến đầu cầu 19;

+ Đường nhánh bắt đầu từ đường 573 đến đường song song liền kề thứ nhất.

- Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 1.

b) Khu vực 2: Các làng Plei Bông, Plei Atur, Kon Brung.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

c) Khu vực 3: Làng Đê KJiêng, làng Hier và một phần làng Plei Atur.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

4. Xã Đăk Yă

a) Khu vực 1: Các thôn Châu Khê, Châu Thành, Châu Sơn.

- Vị trí 1: Quốc lộ 19 đoạn từ cầu Châu Khê đến ngã 3 Plei Bông.

- Vị trí 2:

+ Quốc lộ 19 đoạn từ ngã 3 Plei Bông đến đầu cầu Xà Lây;

+ Các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường Quốc lộ 19 đến đường song song liền kề thứ hai với trục đường Quốc lộ 19.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường Quốc lộ 19.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

b) Khu vực 2: Làng Đăk Yă, Đăk Trôk.

- Vị trí 1:

+ Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m);

+ Đường từ cầu tràn giáp ranh giới thị trấn vào các làng Đăk Yă, Đăk Trôk.

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

c) Khu vực 3: Thôn Mỹ Yang.



- Vị trí 1:

- + Theo các trục đường chính trong thôn (có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m);
- + Đường đi làng Alao.

*- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

5. Xã Đak Djrăng

a) Khu vực 1: Các thôn Tân Phú, Linh Nham và một phần làng BRép.

- Vị trí 1:

+ Quốc lộ 19 đoạn từ ngã 3 Tân Phú (theo hướng đi Kon Dong) tới đường vào chợ Đak Djrăng;

+ Quốc lộ 19 đoạn từ ngã 3 Tân Phú (hướng đi Đak Đoa) đến đường vào làng Brép;

+ Đường Tỉnh lộ 666 đoạn từ ngã 3 Tân Phú đến đường vào Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

- Vị trí 2:

+ Quốc lộ 19 đoạn từ đường vào chợ Đak Djrăng (theo hướng đi thị trấn Kon Dong) đến cầu Linh Nham;

+ Quốc lộ 19 đoạn từ đường vào làng Brép (theo hướng đi Đak Đoa) đến ranh giới huyện Đak Đoa.

- Vị trí 3:

+ Các trục đường nhánh bắt nguồn từ Quốc lộ 19 đến đường song song thứ 2 với trục đường chính;

+ Đường vào kho 897 đoạn từ Tỉnh lộ 666 đến cổng kho K897.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của thôn Tân Phú, Linh Nham.

b) Khu vực 2: Phần còn lại của làng Brép, Ktur, H'rak; thôn Hà Ra và một phần làng Đê Gol.

- Vị trí 1:

+ Tỉnh lộ 666 từ đường vào cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đến hết sân bóng làng Đê Tur;

+ Đường từ Tỉnh lộ 670 đến cổng Kho K896;

+ Đoạn đường từ Cầu 1 đến Cầu 2.

- Vị trí 2: Tỉnh lộ 666 đoạn từ hết sân bóng làng Đê Tur đến cầu Đê Gol.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng từ 6 mét trở lên.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các thôn, làng.

c) Khu vực 3: Làng Đê Ron và phần còn lại của làng Đê Gol.

- Vị trí 1: Theo trục đường chính trong các làng có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m.
- Vị trí 2:
 - + Các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m;
 - + Các trục đường chính trong các làng có chiều rộng < 3 m.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng Đê Ron, Đê Gol.

6. Xã Lơ Pang

a) Khu vực 1: Các làng Đê Chup, Blên, Hlim.

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đi làng Đak Lah - Tơ Drah đến cầu làng Hlim.
- Vị trí 2:
 - + Dọc theo trục đường Tỉnh lộ 666 (trừ đoạn từ ngã 3 đi làng Đak Lah - Tơ Drah đến cầu làng Hlim);
 - + Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường Tỉnh lộ 666 đến đường song song thứ hai.
- Vị trí 3:
 - + Tuyến đường song song liền kề với trục đường Tỉnh lộ 666;
 - + Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ đến đường song song thứ hai trục đường Tỉnh lộ 666 đến hết đường.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

b) Khu vực 2: Các làng Roh, Đak Lah - Tơ Drah.

- Vị trí 1:
 - + Đường trục chính từ đường Tỉnh lộ 666 đến hết làng Đak Lah - Tơ Drah;
 - + Từ làng Đak Lah - Tơ Drah đến cầu treo làng Alao.
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

c) Khu vực 3: Các làng Alao, P Yâu.

- Vị trí 1:
 - + Theo các trục đường chính trong làng Alao (có chiều rộng lòng đường



- + Từ làng Đak Lah - Tơ Drah đến cầu treo làng Alao.
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính làng Alao.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính làng Alao.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của làng Alao và toàn bộ làng P Yâu.

7. Xã Kon Thụp

a) Khu vực 1: Từ ngã 3 đi thủy điện H'chan đến ngã 3 đi xã Đê Ar.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp Đường 666 từ ngã 3 đi thủy điện H'chan đến ngã 3 đi xã Đê Ar.
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường vị trí 1 đến đường song song liền kề thứ 2 so với trục đường chính.
- Vị trí 3:
 - + Tuyến đường song song liền kề với trục đường vị trí 1;
 - + Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ đường song song liền kề thứ 2 so với trục đường chính đến hết đường.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

b) Khu vực 2: Nông trường Kon Thụp đến ngã 3 đi thủy điện H'chan; đoạn từ ngã 3 đi xã Đê Ar đến hết làng Đăk Trang; từ ngã 3 đi Đê Ar đến giáp làng Pơ Nang.

- Vị trí 1: Dọc theo tuyến Đường 666 và từ ngã 3 đi Đê Ar đến giáp làng Pơ Nang.
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường vị trí 1.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường vị trí 1.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

c) Khu vực 3: Các làng Pơ Nang, Đăk Pơ Nang.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m).
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

8. Xã Đê Ar

a) Khu vực 1: Làng Ar Bơ Tôk.

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn từ đầu trường cấp 2 đến đầu làng Ar Trớ.
- Vị trí 2:
 - + Đường liên xã đoạn còn lại;
 - + Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính đến đường song song liền kề thứ 2.
- Vị trí 3:
 - + Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính;
 - + Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ đường song song liền kề thứ 2 đến hết đường.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn.

b) Khu vực 2: Các làng Ar Quát, Aơ Măn, Ar Trớ.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m).
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

c) Khu vực 3: Các làng Ardê, Ar Dôch Kotu, Đôn Hyang.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m).
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

9. Xã Đăk Trôi

a) Khu vực 1: Làng Đak Bớt.

- Vị trí 1: Từ ngã 3 Kon Chiêng đi đến đầu đường đi thác Glong.
- Vị trí 2:
 - + Đoạn còn lại từ ngã 3 Kon Chiêng đi đến làng Đak Bớt;
 - + Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính đến đường song song liền kề thứ 2;
 - + Đoạn còn lại bắt đầu từ ngã 3 Kon Chiêng đi đến đầu đường đi thác Glong.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại trong làng.

b) Khu vực 2: Làng Đăk Bết.



- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong làng đến giáp ranh làng Tơ Bla.
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính đến đường song song liền kề thứ 2.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại trong làng.

c) Khu vực 3: Làng Tơ Bla.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong làng (có chiều rộng lòng đường ≥ 3 m).
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính đến đường song song liền kề thứ 2.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại trong làng.

10. Xã Kon Chiêng

a) Khu vực 1: Làng Đăk Ó.

- Vị trí 1:
 - + Từ ngã 3 Kon Chiêng đến đường nhánh thứ nhất;
 - + Từ ngã 3 Đăk Ó lớn (cũ) đến ngã 3 Đăk Ó nhỏ (cũ).
- Vị trí 2:
 - + Đoạn còn lại từ ngã 3 Kon Chiêng đến hết làng Đăk Ó;
 - + Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính đến đường song song liền kề thứ hai của trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại trong làng.

b) Khu vực 2: Làng Git.

- Vị trí 1:
 - + Trục đường chính của làng Bchăk (cũ);
 - + Trục đường chính của làng Hya (cũ).
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính đến đường song song thứ 2 trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại trong làng.

c) Khu vực 3: Các làng Ktu, Tar, Toak, Thương, Klăh, Deng.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng lòng

đường ≥ 3 m).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính đường song song thứ 2 trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại trong làng.

11. Xã Đak Jơ Ta

a) Khu vực 1: Làng Bông Pim và một phần thôn 3.

- Vị trí 1:

+ Từ cầu treo đến hết làng Bông Pim;

+ Từ cầu bê tông đến hết thôn 3 (cũ) giáp ranh khu dân cư thôn 4 (cũ).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại trong làng.

b) Khu vực 2: Phần còn lại thôn 3.

- Vị trí 1: Đường trục chính hết khu dân cư thôn 3.

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại thôn 3.

c) Khu vực 3: Làng Đê BTuk.

- Vị trí 1: Theo trục đường chính từ thôn 3 đi làng Đê BTuk.

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính đường song song thứ 2 trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại trong làng.

II/ Cách xác định vị trí áp dụng cho Bảng số 03, 05

1. Thị trấn Kon Dơng

- Vị trí 1: Thuộc các tổ dân phố.

- Vị trí 2: Làng Đê Kóp Duol.

- Vị trí 3: Làng Đê Hrel.

2. Xã H'ra

- Vị trí 1: Các thôn: Phú Danh, Phú Yên (từ Quốc lộ 19 đến cuối làng Kon Hoa).

- Vị trí 2: Các làng Kon Chrăh, Kret Krot, Bok Ayol, Kon Hoa, Kơ Tu Dơng



và thôn Phú Yên (từ làng Kon Hoa đến ngã 3 đường A reng).

- Vị trí 3: Các làng: K Dung và vị trí còn lại của thôn Phú Yên.

- Vị trí 4: Làng Đê Kôn.

3. Xã Đak Ta Ley

- Vị trí 1: Một phần thôn Nhon Tân (đọc theo Quốc lộ 19 từ đường vào nhà máy mỳ đến đường vào trụ sở UBND xã).

- Vị trí 2: Thôn Nhon Thọ và phần còn lại của thôn Nhon Tân.

- Vị trí 3: Các làng còn lại.

4. Xã Đăk Yă

- Vị trí 1: Thôn Châu Thành và một phần các thôn Châu Sơn (trừ đôi Đăk Ram), Châu Khê (trừ đôi 386)

- Vị trí 2: Các làng Đăk Trôk, Đăk Yă và đôi Đăk Ram (thôn Châu Sơn), đôi 386 (thôn Châu Khê).

- Vị trí 3: Thôn Mỹ Yang.

5. Xã Đak Djrăng

- Vị trí 1: Một phần các thôn Tân Phú, Linh Nham (đọc theo tuyến Quốc lộ 19 và đường đi 5 xã phía Nam bán kính từ ngã 3 tỏa ra 300m).

- Vị trí 2: Phần còn lại của các thôn Linh Nham, thôn Tân Phú.

- Vị trí 3: Các làng Brép, KTur, H'rak và thôn H'Ra.

- Vị trí 4: Các làng Đê Rơn, Đê Gôl.

6. Xã Kon Thụp

- Vị trí 1: Một phần của các làng Groi, Đê Chuk (từ ngã 3 đi thủy điện H'chan đến ngã 3 đi xã Đê Ar).

- Vị trí 2: Làng Dơ Nâu.

- Vị trí 3: Làng Đăk Pơ Nang và phần còn lại của các làng Groi, Đê Chuk.

- Vị trí 4: Các làng Pơ Nang, Đăk Trang.

7. Xã Ayun

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, Đoàn Kết; Nhon Bông và các làng Plei Bông, Kon Brung.

- Vị trí 2: Làng Đê KJiêng.

- Vị trí 3: Các làng còn lại.

8. Xã Đak Jơ Ta

- Vị trí 1: Làng Bông Pim.

- Vị trí 2: Thôn 3.
- Vị trí 3: Làng Đê BTuk.

9. Xã Kon Chiêng

- Vị trí 1: Các làng: Đăk Ó; Git, Ktu, Deng.
- Vị trí 2: Làng Toak.
- Vị trí 3: Các làng Tar, Thương, Klăh.

10. Xã Đê Ar

- Vị trí 1: Làng Ar Bơ Tôk.
- Vị trí 2: Các làng Ar Quát, Ar Trớ.
- Vị trí 3: Làng Aơ Măn.
- Vị trí 4: Các làng Ardê, Ar Dôch Kotu, Đôn Hyang.

11. Xã Đăk Trôi

- Vị trí 1: Làng Đak Bớt.
- Vị trí 2: Làng Đak Bết.
- Vị trí 3: Làng Tơ Bla.
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

12. Xã Lơ Pang

- Vị trí 1: Các làng Đê Chup, Blên, Hlim.
- Vị trí 2: Làng Làng Roh.
- Vị trí 3: Các làng Đak Lah - Tơ Drah, Alao.
- Vị trí 4: Làng P Yâu.

III/ Cách xác định vị trí áp dụng cho Bảng số 04, 06, 07

1. Thị trấn Kon Dơng

- Vị trí 1: Thuộc các tổ dân phố.
- Vị trí 2: Làng Đê Kốp Duol.
- Vị trí 3: Làng Đê Hrel.

2. Xã H'ra

- Vị trí 1: Thôn Phú Danh và một phần thôn Phú Yên (từ Quốc lộ 19 đến cuối làng Kon Hoa).
- Vị trí 2: Các làng Kon Chrăh, Kret Krot, Bok Ayol, Kon Hoa, Kơ Tu Dong và một phần thôn Phú Yên (từ làng Kon Hoa đến ngã 3 đường A reng).
- Vị trí 3: Làng K Dung và các vị trí còn lại của thôn Phú Yên.
- Vị trí 4: Làng Đê Kôn.



3. Xã Đak Ta Ley

- Vị trí 1: Một phần thôn Nhơn Tân (dọc theo Quốc lộ 19 từ đường vào nhà máy mỳ đến đường vào trụ sở UBND xã).
- Vị trí 2: Thôn Nhơn Thọ và phần còn lại của thôn Nhơn Tân.
- Vị trí 3: Các làng Đăk DWe, Chơ Rong 2.

- Vị trí 4: Làng Chơ Rong 1.

4. Xã Đăk Yă

- Vị trí 1: Thôn Châu Thành và một phần các thôn Châu Sơn (trừ đôi Đăk Ram), Châu Khê (trừ đôi 386).
- Vị trí 2: Các làng Đăk Trôk, Đăk Yă; đôi Đăk Ram (thôn Châu Sơn) và đôi 386 (thôn Châu Khê).
- Vị trí 3: Thôn Mỹ Yang.

5. Xã Đak Djrăng

- Vị trí 1: Một phần thôn Tân Phú, Linh Nham (dọc theo tuyến Quốc lộ 19 và đường đi 5 xã phía Nam bán kính từ ngã 3 tỏa ra 300m).
- Vị trí 2: Thôn Tân Phú và phần còn lại thôn Linh Nham.
- Vị trí 3: Các làng Brép, KTur, H'rak và thôn Hà Ra.
- Vị trí 4: Các làng Đê Ron, Đê Gôl.

6. Xã Kon Thụp

- Vị trí 1: Một phần các làng Groi, Đê Chuk (từ ngã 3 đi thủy điện H'chan đến ngã 3 đi xã Đê Ar).
- Vị trí 2: Làng Dơ Nâu.
- Vị trí 3: Làng Đăk Pơ Nang và phần còn lại của làng Groi, Đê Chuk.
- Vị trí 4: Các làng Pơ Nang, Đăk Trang.

7. Xã Ayun

- Vị trí 1: Các thôn: 1, 2, Đoàn Kết; Nhơn Bông và các làng Plei Bông, Kon Brung.
- Vị trí 2: Làng Đê KJiêng.
- Vị trí 3: Làng Plei Atur.
- Vị trí 4: Làng Hier.

8. Xã Đak Jơ Ta

- Vị trí 1: Làng Bông Pim.
- Vị trí 2: Thôn 3.

- Vị trí 3: Làng Đê BTuk.

9. Xã Kon Chiêng

- Vị trí 1: Các làng Đăk Ó, Git, Ktu, Deng.

- Vị trí 2: Làng Toak.

- Vị trí 3: Các làng Tar, Thương, Klăh.

10. Xã Đê Ar

- Vị trí 1: Làng Ar Bơ Tôk.

- Vị trí 2: Các làng Ar Quát, Ar Trớ.

- Vị trí 3: Làng Aơ Măn.

- Vị trí 4: Các làng Ardê, Ar Dôch Kotu, Đôn Hyang.

11. Xã Đăk Trôi

- Vị trí 1: Làng Đak Bớt.

- Vị trí 2: Làng Đak Bết.

- Vị trí 3: Làng Tơ Bla.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

12. Xã Lơ Pang

- Vị trí 1: Các làng Đê Chup, Blên, Hlim.

- Vị trí 2: Làng Làng Roh.

- Vị trí 3: Các làng Đak Lah - Tơ Drah, Alao.

- Vị trí 4: Làng P Yâu. Thư